TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24/04/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Nguyễn Thị Điệp.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Thành Trung - Thẩm tra viên Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 84/2026/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2026 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/4/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị P, sinh năm 1984; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố V, xã V, tỉnh Ninh Bình; nơi ở và làm việc hiện nay: Thành phố G, tỉnh Jeollabuk-do, Hàn Quốc. (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà A đường T, thôn V, xã V, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn - chị Ngô Thị P; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn - anh Trần Văn T; nội dung vụ án được xác định như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã V, tỉnh Ninh Bình vào năm 2002. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, chị P đã sang nước Hàn Quốc để lao động. Tuy nhiên từ đó do anh chị mỗi người một nơi không có điều kiện gần gũi nên đã xảy ra bất đồng về quan điểm sống, quan điểm quản lý kinh tế; anh chị đã nhiều lần nói chuyện với nhau qua điện thoại, qua mạng xã hội nhưng không tìm được tiếng nói chung.

Mặc dù được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và anh chị dần dần ít khi liên lạc với nhau. Khoảng 01 năm trở lại đây anh chị không còn nói chuyện chia sẻ, quan tâm đến nhau nữa.

Nay chị P và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được do đó anh chị đều đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

1.2. Về con chung: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T có 03 con chung là cháu Trần Thu T1, sinh ngày 13/11/2002; cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 05/8/2006 và cháu Trần Long N, sinh ngày 31/5/2012.

Do cháu T1 đã xây dựng gia đình riêng, trưởng thành tự lập; cháu Y đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu T1, cháu Y sau ly hôn.

Đối với cháu N, hiện đang ở với anh T; ly hôn anh chị đều nhất trí để anh T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành; chị P không phải cấp dưỡng nuôi cháu N cho anh T.

Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T đều xác định anh chị không có con nuôi, không ai có con riêng.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T đều tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

1.4. Chị P, anh T đều xác định vợ chồng anh chị không thể đoàn tụ và do điều kiện công việc không thể tham gia xét xử vì vậy đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị.

[2] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm:

* Về tố tụng, Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Toà án.

+ Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Long N, sinh ngày 31/5/2012 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Ngô Thị P không phải cấp dưỡng nuôi cháu N cùng anh T.

+ Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Các đương sự đều tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*"; chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T đều có quốc tịch Việt Nam; chị P đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc; anh T đang cư trú tại số nhà A đường T, thôn V, xã V, tỉnh Ninh Bình vì vậy đây là vụ án hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình được quy định tại Điều 35, Điều 39 và điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Xét chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị P, anh T là đúng quy định.

[3] Đối với việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/02/2002 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã V, tỉnh Ninh Bình.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi chị P sang Hàn Quốc làm việc thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng sống mỗi người một nơi, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Anh chị đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn và được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không tìm được tiếng nói chung. Từ cuối năm 2024 đến nay anh chị không còn nói chuyện với nhau nữa. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều tự nguyện ly hôn nên thấy khả năng anh chị đoàn tụ là không còn do đó xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị P và anh T là phù hợp với thực tế và đúng quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T có 03 con chung là cháu Trần Thu T1, sinh ngày 13/11/2002; cháu Trần Thị Hải Y, sinh ngày 05/8/2006 và cháu Trần Long N, sinh ngày 31/5/2012.

Xét đề nghị và thỏa thuận của anh chị về việc nuôi dưỡng con chung sau ly hôn là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật do vậy Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị về nuôi dưỡng con chung sau ly hôn; cụ thể: Giao cháu Trần Long N cho anh T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Trần Long N đủ 18 tuổi, trưởng thành; chị Ngô Thị P không phải cấp dưỡng nuôi cháu N cho anh T. Không giải quyết quyền nuôi dưỡng cháu T1, cháu Y sau ly hôn do các cháu đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lập.

[3.3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469 và các khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T. Giao cháu Trần Long N, sinh ngày 31/5/2012 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chị Ngô Thị P không phải cấp dưỡng nuôi cháu N cho anh T.

Anh Trần Văn T và gia đình anh T không được cản trở chị Ngô Thị P thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định pháp luật.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Ngô Thị P và anh Trần Văn T; mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Chuyển 75.000 đồng trong tổng số 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị Ngô Thị P đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo biên lai số 0001248 ngày 18/3/2026 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị P1 phải nộp. Hoàn trả chị Ngô Thị P 225.000 đồng. Chị P đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Ngô Thị P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 6 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Vĩnh Trụ;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Trần Anh Dũng